



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện  
Taya (Việt Nam)**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2022



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy phép Đầu tư số</b>	414/GP	ngày 7 tháng 9 năm 1992
	414/GPĐC	ngày 14 tháng 2 năm 1995
	414/GPĐC1	ngày 31 tháng 10 năm 1995
	414/GPĐC2	ngày 9 tháng 1 năm 1996
	414/GPĐC3	ngày 30 tháng 7 năm 1997
	414/GPĐC4	ngày 19 tháng 9 năm 1997
	414/CPH/GP	ngày 7 tháng 10 năm 2005
	414/CPH/GCNĐC1-BKH	ngày 25 tháng 10 năm 2006
	do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	
	414/GPĐC1-BKH-KCN-ĐN	ngày 16 tháng 5 năm 2003
	414/GPĐC2-BKH-KCN-ĐN	ngày 23 tháng 6 năm 2003
	414/GPĐC3-BKH-KCN-ĐN	ngày 7 tháng 5 năm 2004
	414/GCNĐC2/47/2	ngày 6 tháng 9 năm 2007
	do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp	

<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số</b>	472033000584	ngày 11 tháng 7 năm 2008
	472033000584	ngày 18 tháng 12 năm 2008
	472033000584	ngày 30 tháng 8 năm 2010
	472033000584	ngày 29 tháng 11 năm 2011
	472033000584	ngày 13 tháng 5 năm 2013
	9830011883	ngày 20 tháng 3 năm 2017
	9830011883	ngày 7 tháng 6 năm 2017
do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp		

Các giấy phép đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số</b>	3600241468	ngày 17 tháng 5 năm 2017
	3600241468	ngày 20 tháng 9 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp		

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Shen Shang Pang Ông Shen Shang Tao Ông Shen Shang Hung Ông Shen San Yi Ông Wang Ting Shu Ông Tsai Chung Cheng Ông Tu Ting Jui Ông Lin Fu Chih	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Wang Ting Shu Ông Huang Shih Che  Ông Hsu Ching Yao	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 3 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 28 tháng 2 năm 2023)
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Hung Chung Ming Ông Chiu Tsung Jen Ông Wang Wen Ruey	Trưởng ban Thành viên Thành viên
<b>Trụ sở đăng ký</b>		
<b>Trụ sở chính</b>	Số 1, Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
<b>Chi nhánh</b>	Xã Cẩm Điền Huyện Cẩm Giàng Tỉnh Hải Dương Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Wang Ting Shu  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 17 tháng 3 năm 2023





KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 17 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 33.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00297/1-23-3



Trương Vinh Phúc  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 1901-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Triệu Tích Quyền  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 4629-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2023





**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>957.649.381.406</b>	<b>1.115.070.776.979</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>89.646.925.771</b>	<b>98.730.873.775</b>
Tiền	111		74.686.925.771	90.330.873.775
Các khoản tương đương tiền	112		14.960.000.000	8.400.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>144.920.130.353</b>	<b>143.167.850.353</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	144.920.130.353	143.167.850.353
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>339.375.455.853</b>	<b>333.112.700.432</b>
Phải thu của khách hàng	131	6(a)	293.613.059.218	332.051.023.214
Trả trước cho người bán	132	6(b)	43.620.999.607	714.339.400
Phải thu ngắn hạn khác	136		3.165.356.316	1.466.416.030
Dự phòng phải thu khó đòi	137	6(c)	(1.023.959.288)	(1.119.078.212)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>363.591.612.535</b>	<b>511.107.353.739</b>
Hàng tồn kho	141		366.483.976.351	513.404.514.253
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.892.363.816)	(2.297.160.514)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.115.256.894</b>	<b>28.951.998.680</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.878.336.296	2.263.911.345
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	13(a)	13.588.409.073	23.749.656.145
Thuế phải thu Nhà nước	153		3.463.700.870	2.732.821.135
Tài sản ngắn hạn khác	155		184.810.655	205.610.055
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 220 + 240 + 260)	<b>200</b>		<b>89.948.257.977</b>	<b>100.864.481.948</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>85.162.557.314</b>	<b>94.142.611.970</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	8	85.162.557.314	94.063.215.170
Nguyên giá	222		512.886.678.917	508.596.456.188
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(427.724.121.603)	(414.533.241.018)
Tài sản cố định vô hình	227	9	-	79.396.800
Nguyên giá	228		1.000.078.800	1.000.078.800
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.000.078.800)	(920.682.000)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>300.000.000</b>	<b>3.297.587.539</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	300.000.000	3.297.587.539
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.485.700.663</b>	<b>3.424.282.439</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.887.319.749	2.919.571.327
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		598.380.914	504.711.112
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.047.597.639.383</b>	<b>1.215.935.258.927</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

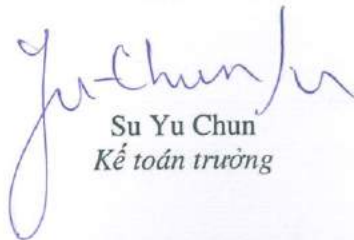
**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>555.736.885.584</b>	<b>726.704.226.363</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>555.736.885.584</b>	<b>726.704.226.363</b>
Phải trả người bán	311	12	9.192.157.178	90.217.748.539
Người mua trả tiền trước	312		41.840.827.292	34.619.373.342
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13(b)	2.318.652.838	3.825.653.090
Phải trả người lao động	314		8.797.400.166	8.628.312.879
Chi phí phải trả	315		3.820.105.676	2.132.382.048
Phải trả ngắn hạn khác	319		145.018.657	225.202.380
Vay ngắn hạn	320	14	489.622.723.777	587.055.554.085
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>491.860.753.799</b>	<b>489.231.032.564</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>491.860.753.799</b>	<b>489.231.032.564</b>
Vốn cổ phần	411	16	306.899.450.637	306.899.450.637
Cổ phiếu quỹ	415	16	(272.840.000)	(272.840.000)
Quỹ đầu tư và phát triển	418	18	99.368.153.238	89.321.287.041
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.865.989.924	93.283.134.886
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		53.915.777.636	26.304.026.910
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước	421b		31.950.212.288	66.979.107.976
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.047.597.639.383</b>	<b>1.215.935.258.927</b>

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

Người lập:

  
 Su Yu Chun  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
 Wang Ting Shu  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

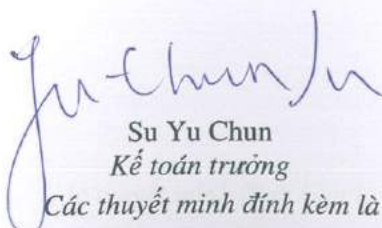
Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	2.087.710.406.510	2.127.113.291.305
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.748.350	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>2.087.707.658.160</b>	<b>2.127.113.291.305</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	1.964.861.367.804	1.964.354.216.724
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>122.846.290.356</b>	<b>162.759.074.581</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	31.093.062.706	9.033.183.790
Chi phí tài chính	22	23	44.811.422.381	21.518.742.773
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		30.954.740.124	14.881.250.881
Chi phí bán hàng	25	24	26.794.697.015	26.726.948.808
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	42.181.009.275	41.117.639.330
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>40.152.224.391</b>	<b>82.428.927.460</b>
Thu nhập khác	31		140.135.847	86.417.851
Chi phí khác	32		36.543.634	75.580.590
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>103.592.213</b>	<b>10.837.261</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>40.255.816.604</b>	<b>82.439.764.721</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	8.399.274.118	15.609.596.555
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	27	(93.669.802)	(148.939.810)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>31.950.212.288</b>	<b>66.979.107.976</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.010	2.124

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

Người lập:

  
Su Yu Chun  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
Wang Ting Shu  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã Thuyết số minh</b>	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>40.255.816.604</b>	<b>82.439.764.721</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao	02	14.073.417.002	14.527.321.338
Các khoản dự phòng	03	500.084.378	1.476.396.070
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.918.149.130	378.038.672
Lãi từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	05	(121.828.000)	-
Thu nhập lãi tiền gửi	05	(9.024.470.458)	(7.146.402.891)
Chi phí lãi vay	06	30.954.740.124	14.881.250.881
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>80.555.908.780</b>	<b>106.556.368.791</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	784.561.927	(58.935.758.284)
Biến động hàng tồn kho	10	146.920.537.902	(278.791.563.786)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(72.204.971.926)	71.509.160.906
Biến động chi phí trả trước	12	(666.178.959)	(630.659.247)
		<b>155.389.857.724</b>	<b>(160.292.451.620)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(29.512.279.732)	(14.458.897.029)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.175.042.825)	(18.103.798.458)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.707.967.253)	(1.823.358.486)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>112.994.567.914</b>	<b>(194.678.505.593)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



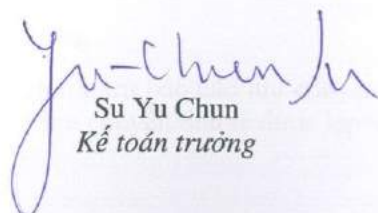
**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2022 VND	2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(3.021.369.221)	(9.515.295.123)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	121.828.000	-
Tiền chi gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(252.480.000.000)	(241.402.911.071)
Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	250.727.720.000	215.695.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	7.439.677.172	6.677.663.819
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.787.855.951</b>	<b>(28.545.542.375)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	1.848.249.426.758	1.639.902.550.746
Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	34	(1.945.682.257.066)	(1.396.716.906.618)
Tiền chi trả cổ tức	36	(27.612.523.800)	(53.691.018.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(125.045.354.108)</b>	<b>189.494.625.628</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(9.262.930.243)</b>	<b>(33.729.422.340)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>98.730.873.775</b>	<b>133.170.546.227</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>178.982.239</b>	<b>(710.250.112)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>89.646.925.771</b>	<b>98.730.873.775</b>

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

Người lập:

  
 Su Yu Chun  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
 Wang Ting Shu  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



## **Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, sản xuất, bán và phân phối các loại dây điện, cáp, động cơ và máy bơm cho thị trường Việt Nam và nước ngoài.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam (“Trụ sở chính”). Vào ngày 16 tháng 5 năm 2003, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Chi nhánh Hải Dương (“Chi nhánh”), bắt đầu hoạt động từ tháng 1 năm 2005, tại Xã Cẩm Điền, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 414/GPĐC1-BKH-KCN-ĐN do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 363 nhân viên (1/1/2022: 365 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)



**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 35 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 5 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 6 năm      |
| ▪ dụng cụ văn phòng        | 5 – 8 năm  |
| ▪ tài sản khác             | 2 – 7 năm  |





**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm vi tính***

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong 5 năm.

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***(i) Phí hội viên câu lạc bộ golf***

Phí hội viên câu lạc bộ golf được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 37 đến 40 năm.

***(ii) Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

*Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iii) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trừ đi khoản phân bổ cho việc chi trả thù lao cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.



## Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chủ yếu hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh, sản xuất và bán dây cáp điện và chủ yếu trong một vùng địa lý là Việt Nam.

#### (s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

#### (t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

## 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	798.393.000	695.395.000
Tiền gửi ngân hàng	73.888.532.771	89.635.478.775
Các khoản tương đương tiền	14.960.000.000	8.400.000.000
	<hr/>	<hr/>
	89.646.925.771	98.730.873.775

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch và hưởng lãi suất năm là 6% trong năm (2021: từ 3,1% đến 3,2% một năm).

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

	Lãi suất năm	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngân hàng bằng VND	4,8% – 9,5%	144.920.130.353	143.167.850.353

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng nhằm mục đích đảm bảo thanh toán cho việc cung cấp điện từ nhà cung cấp với số tiền là 1.200.000.000 VND (1/1/2022: 1.200.000.000 VND) và đảm bảo cho khoản tiền đã nhận trước từ khách hàng của Công ty với số tiền là 1.240.130.353 VND (1/1/2022: 1.240.130.353 VND).

**6. Các khoản phải thu****(a) Phải thu của khách hàng**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b><i>Bên liên quan khác</i></b>		
Công ty TNHH Điện cơ Teco (Việt Nam)	7.640.227.833	2.564.458.063
<b><i>Các bên thứ ba</i></b>		
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghiệp Toshiba Asia	85.267.316.128	61.132.917.633
Công ty TNHH Nec Tokin Electronics Việt Nam	58.457.622.692	50.521.134.883
Các khách hàng khác	142.247.892.565	217.832.512.635
	<b>293.613.059.218</b>	<b>332.051.023.214</b>

Các khoản phải thu thương mại từ một bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**(b) Trả trước cho người bán**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trả trước cho Công ty TNHH Thương mại Đức Biên để mua nguyên vật liệu	43.253.325.522	-
Các nhà cung cấp khác	367.674.085	714.339.400
	<b>43.620.999.607</b>	<b>714.339.400</b>



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Dự phòng phải thu khó đòi**

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.119.078.212	1.119.078.212
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(95.118.924)	-
Số dư cuối năm	<u>1.023.959.288</u>	<u>1.119.078.212</u>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	660.837.996	-	79.109.995.541	-
Nguyên vật liệu	73.446.934.047	-	48.610.973.664	-
Sản phẩm dở dang	38.387.694.237	(757.120.862)	54.090.368.628	(1.273.156.581)
Thành phẩm	253.988.510.071	(2.135.242.954)	331.593.176.420	(1.024.003.933)
	<u>366.483.976.351</u>	<u>(2.892.363.816)</u>	<u>513.404.514.253</u>	<u>(2.297.160.514)</u>

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	2.297.160.514	778.124.444
Tăng trong năm	595.203.302	1.519.036.070
Số dư cuối năm	<u>2.892.363.816</u>	<u>2.297.160.514</u>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 43.003 triệu VND sản phẩm dở dang và thành phẩm (1/1/2022: 72.442 triệu VND sản phẩm dở dang và thành phẩm) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	151.226.416.530	331.793.665.700	13.231.824.163	4.473.315.153	7.871.234.642	508.596.456.188
Tăng trong năm	550.000.000	558.905.765	650.652.650	45.035.000	-	1.804.593.415
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	3.025.472.567	-	263.296.364	-	3.288.768.931
Thanh lý	-	-	(664.023.427)	-	(139.116.190)	(803.139.617)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	151.776.416.530	335.378.044.032	13.218.453.386	4.781.646.517	7.732.118.452	512.886.678.917
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	109.948.544.215	281.403.556.636	11.727.806.945	3.977.209.489	7.476.123.733	414.533.241.018
Khấu hao trong năm	3.038.249.802	9.644.633.732	996.546.975	213.621.873	100.967.820	13.994.020.202
Thanh lý	-	-	(664.023.427)	-	(139.116.190)	(803.139.617)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	112.986.794.017	291.048.190.368	12.060.330.493	4.190.831.362	7.437.975.363	427.724.121.603
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	41.277.872.315	50.390.109.064	1.504.017.218	496.105.664	395.110.909	94.063.215.170
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	38.789.622.513	44.329.853.664	1.158.122.893	590.815.155	294.143.089	85.162.557.314

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản cố nguyên giá 333.788 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 323.280 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1/ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.000.078.800
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	920.682.000
Khấu hao trong năm	79.396.800
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.000.078.800
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	79.396.800
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 1.000 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 567 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.297.587.539
Tăng trong năm	1.207.175.806
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.288.768.931)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(915.994.414)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	300.000.000

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
Phần mềm vi tính	300.000.000	-
Máy móc và thiết bị	-	3.297.587.539
	<b>300.000.000</b>	<b>3.297.587.539</b>

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	Phí hội viên câu lạc bộ golf VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.197.515.131	1.722.056.196	2.919.571.327
Tăng trong năm	-	1.293.930.150	1.293.930.150
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	915.994.414	915.994.414
Phân bổ trong năm	(56.848.560)	(1.185.327.582)	(1.242.176.142)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>1.140.666.571</b>	<b>2.746.653.178</b>	<b>3.887.319.749</b>

**12. Phải trả người bán**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>				
Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd.	1.391.972.696	1.391.972.696	287.346.947	287.346.947
<b>Bên liên quan khác</b>				
Công ty TNHH Điện cơ Teco (Việt Nam)	-	-	15.610.021	15.610.021
<b>Các bên thứ ba</b>				
Công ty TNHH Vinacompound Hưng Yên	2.065.965.000	2.065.965.000	2.504.920.000	2.504.920.000
Công ty TNHH Nhựa Vitahco	1.811.697.250	1.811.697.250	930.468.000	930.468.000
Mitsubishi Corporation RtM International Pte., Ltd.	-	-	77.803.641.691	77.803.641.691
Các nhà cung cấp khác	3.922.522.232	3.922.522.232	8.675.761.880	8.675.761.880
	<b>9.192.157.178</b>	<b>9.192.157.178</b>	<b>90.217.748.539</b>	<b>90.217.748.539</b>

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Thuế**

**(a) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

	<b>1/1/2022 VND</b>	<b>Phát sinh VND</b>	<b>Hoàn lại VND</b>	<b>Cán trừ VND</b>	<b>31/12/2022 VND</b>
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	23.749.656.145	185.365.496.140	(63.500.000.000)	(132.026.743.212)	13.588.409.073

**(b) Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2022 VND</b>	<b>Phát sinh VND</b>	<b>Nộp VND</b>	<b>Cán trừ VND</b>	<b>Phân loại lại VND</b>	<b>31/12/2022 VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	132.545.730.836	-	(132.026.743.212)	-	518.987.624
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	81.474.668.362	(81.474.668.362)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.189.464.261	8.399.274.118	(11.175.042.825)	-	730.879.735	1.144.575.289
Thuế thu nhập cá nhân	636.188.829	2.576.067.302	(2.557.166.206)	-	-	655.089.925
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.483.926.202	(3.483.926.202)	-	-	-
Các loại thuế khác	-	2.876.433.249	(2.876.433.249)	-	-	-
	<b>3.825.653.090</b>	<b>231.356.100.069</b>	<b>(101.567.236.844)</b>	<b>(132.026.743.212)</b>	<b>730.879.735</b>	<b>2.318.652.838</b>

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Vay ngắn hạn**

	1/1/2022		Biến động trong năm			31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giải ngân VND	Hoàn trả VND	Đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	587.055.554.085	587.055.554.085	1.848.249.426.758	(1.945.682.257.066)	-	489.622.723.777	489.622.723.777

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng SinoPac, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)	3,0 triệu USD	Chi phí huy động vốn + 1,5%	147.782.507.829	24.603.377.532
Ngân hàng Mega International Commercial Bank Co., Ltd., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)	7,0 triệu USD	Chi phí huy động vốn + 1,25%	141.693.553.534	124.661.250.955
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)	7,0 triệu USD	VNIBOR 6 tháng + 1,2%	85.742.026.153	152.979.067.123
Ngân hàng TMCP Đệ Nhất, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)	3,5 triệu USD	Chi phí huy động vốn + 0,94%	34.004.636.261	20.889.011.814
Ngân hàng TMCP Đệ Nhất, Chi nhánh Hà Nội (b)	3,5 triệu USD	Chi phí huy động vốn + 1,44%	74.400.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon, Chi nhánh Hà Nội (a)	4,5 triệu USD	VNIBOR 6 tháng + 1,2%	6.000.000.000	35.800.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN, Chi nhánh Đồng Nai (b)	4,0 triệu USD	LIBOR 6 tháng + 1,35%	-	16.525.601.500
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)	8,0 triệu USD	SIBOR 6 tháng + 2%	-	142.083.973.778
Ngân hàng TNHH MTV CTBC, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)	3,0 triệu USD	SIBOR 6 tháng + 1,15%	-	753.271.383
The Shanghai Commercial & Saving Bank, Ltd., Chi nhánh Offshore Banking (b)	5,0 triệu USD	LIBOR 6 tháng + 1,2%	-	68.760.000.000
			<b>489.622.723.777</b>	<b>587.055.554.085</b>

- a. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Ông Shen Shang Pang, Chủ tịch.  
b. Các khoản vay này không có đảm bảo.



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	306.899.450.637	(272.840.000)	78.595.648.888	92.544.042.049	477.766.301.574
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	10.725.638.153	(10.725.638.153)	-
Chi trả thù lao cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(1.823.358.486)	(1.823.358.486)
Cổ tức (Thuyết minh 17)	-	-	-	(53.691.018.500)	(53.691.018.500)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	66.979.107.976	66.979.107.976
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	306.899.450.637	(272.840.000)	89.321.287.041	93.283.134.886	489.231.032.564
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	10.046.866.197	(10.046.866.197)	-
Chi trả thù lao cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(1.707.967.253)	(1.707.967.253)
Cổ tức (Thuyết minh 17)	-	-	-	(27.612.523.800)	(27.612.523.800)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	31.950.212.288	31.950.212.288
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	306.899.450.637	(272.840.000)	99.368.153.238	85.865.989.924	491.860.753.799

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	30.689.945	306.899.450.000	30.689.945	306.899.450.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	30.689.945	306.899.450.637	30.689.945	306.899.450.637
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(9.363)	(272.840.000)	(9.363)	(272.840.000)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	30.680.582	306.626.610.637	30.680.582	306.626.610.637

Toàn bộ cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông có quyền ngang nhau đối với phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

**17. Cổ tức**

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 19 tháng 4 năm 2022 đã quyết định phân phối cổ tức với số tiền là 27.613 triệu VND (2021: 53.691 triệu VND).

**18. Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	3.939.400.242	3.939.400.242
Trong vòng hai đến năm năm	15.757.600.968	15.757.600.968
Sau năm năm	50.154.943.630	54.158.172.872
	69.851.944.840	73.855.174.082

**(b) Ngoại tệ**

	<b>31/12/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
USD	2.272.019	53.551.638.595	2.486.573	56.296.674.770

**20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	2.068.519.439.393	2.109.258.765.664
▪ Bán hàng hóa	46.060.000	52.023.740
▪ Bán phế liệu	18.349.800.889	17.020.597.581
▪ Cho thuê	795.106.228	781.904.320
	2.087.710.406.510	2.127.113.291.305

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Thành phẩm đã bán	1.964.105.603.766	1.962.655.618.342
▪ Hàng hóa đã bán	31.362.896	44.846.139
▪ Dịch vụ cho thuê	129.197.840	134.716.173
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	595.203.302	1.519.036.070
	<hr/> 1.964.861.367.804	<hr/> 1.964.354.216.724

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.024.470.458	7.146.402.891
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.068.592.248	1.886.780.899
	<hr/> 31.093.062.706	<hr/> 9.033.183.790

**23. Chi phí tài chính**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	30.954.740.124	14.881.250.881
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.856.682.257	6.178.362.975
Chi phí khác	-	459.128.917
	<hr/> 44.811.422.381	<hr/> 21.518.742.773

**24. Chi phí bán hàng**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	12.727.991.522	12.304.932.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.305.960.023	9.689.120.197
Chi phí khác	4.760.745.470	4.732.896.201
	<hr/> 26.794.697.015	<hr/> 26.726.948.808



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	20.848.315.816	19.976.077.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.960.061.746	5.713.730.971
Chi phí khác	15.372.631.713	15.427.830.523
	<hr/>	<hr/>
	42.181.009.275	41.117.639.330

**26. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.958.740.315.348	2.034.073.170.574
Chi phí nhân công và nhân viên	67.404.281.141	69.464.952.701
Chi phí khấu hao	14.073.417.002	14.527.321.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.601.715.688	56.580.602.969
Chi phí khác	57.156.796.479	56.652.803.079
	<hr/>	<hr/>

**27. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	8.399.274.118	15.609.596.555
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(93.669.802)	(148.939.810)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8.305.604.316	15.460.656.745

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.255.816.604	82.439.764.721
Thuế tính theo thuế suất của Trụ sở chính	6.038.372.491	12.365.964.708
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các khoản thu nhập khác và các dự án đầu tư mở rộng	675.354.206	526.324.227
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho Chi nhánh	891.949.475	1.602.136.545
Chi phí không được khấu trừ thuế	692.808.394	965.555.265
Thay đổi của các khoản chênh lệch tạm thời	7.119.750	676.000
	<b>8.305.604.316</b>	<b>15.460.656.745</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

*Trụ sở chính*

Theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Trụ sở chính có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế. Ưu đãi thuế suất này không áp dụng đối với các khoản thu nhập từ các dự án mở rộng do Trụ sở chính đầu tư trước năm 2009 và sau năm 2015 và các khoản thu nhập khác; các khoản thu nhập này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông.

*Chi nhánh*

Chi nhánh có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

Việc xác định mức thuế phải trả còn phụ thuộc vào cách diễn giải của quy định thuế hiện hành. Tuy nhiên, các quy định này cũng có thể bị thay đổi định kỳ và số phải trả thuế cuối cùng còn phải được cơ quan thuế xem xét.



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi khoản phân bổ cho việc chi trả thù lao cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm, được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông trong năm	31.950.212.288	66.979.107.976
Chi trả thù lao cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	(958.506.369)	(1.823.358.486)
	<hr/>	<hr/>
	30.991.705.919	65.155.749.490

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm	30.680.582	30.680.582

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.010	2.124

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	2022 VND	2021 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>				
<b>Taya Taiwan Electric Wire &amp; Cable Co., Ltd.</b>				
Mua nguyên vật liệu	2.069.876.111	11.267.815.254	184.329.903	43.510.939
Phí bản quyền và phí UL (*)	3.052.872.059	2.946.580.474	1.207.642.793	243.836.008
Phí dịch vụ	27.600.990.000	27.018.839.250	-	-
<b>Công ty mẹ</b>				
<b>Taya Vietnam (Cayman) Holding Ltd.</b>				
Cổ tức đã phân phối	22.099.654.800	42.971.551.000	-	-
<b>Các bên liên quan khác</b>				
<b>Công ty TNHH Điện cơ Teco (Việt Nam)</b>				
Bán thành phẩm	77.537.139.148	3.492.744.194	7.640.227.833	2.564.458.063
Mua nguyên vật liệu	19.689.760	40.060.821	-	15.610.021
Cho thuê	795.106.228	781.904.320	-	-
<b>Thành viên quản lý chủ chốt</b>				
Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát				
	5.912.157.760	5.422.919.986	-	-
Thù lao cho thành viên Ban Tổng Giám đốc				
	2.123.237.690	1.878.879.750	-	-
Cổ tức đã phân phối cho thành viên Hội đồng Quản trị				
	393.266.700	570.085.250	-	-
Phí bảo lãnh trả cho Ông Shen Shang Pang, Chủ tịch				
	883.808.316	754.277.837	202.156.322	161.100.664



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Theo các thỏa thuận về bản quyền sử dụng nhãn hiệu và giấy chứng nhận UL giữa Công ty và Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd., công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty có quyền sử dụng nhãn hiệu và giấy chứng nhận UL của 13 sản phẩm thuộc sở hữu của Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd. Cũng theo các thỏa thuận này, Công ty sẽ trả phí bản quyền bằng 0,1% trên doanh thu thuần và phí sử dụng giấy chứng nhận UL bằng 0,1% trên doanh thu thực sự phát sinh từ các sản phẩm này.

Phí, lương, thưởng thực tế của từng thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và Ban Tổng Giám đốc Công ty như sau:

<b>Tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
<i>Phí và thưởng</i>			
Ông. Shen Shang Pang	Chủ tịch	2.552.256.410	2.155.296.362
Ông. Shen Shang Tao	Phó Chủ tịch	1.972.549.250	1.775.784.862
Ông. Shen Shang Hung	Thành viên	155.269.750	165.759.862
Ông. Shen San Yi	Thành viên	155.269.750	165.759.862
Ông. Wang Ting Shu	Thành viên	155.269.750	165.759.862
Ông. Tsai Chung Cheng	Thành viên	155.269.750	165.759.862
Ông. Tu Ting Jui	Thành viên	155.269.750	165.759.862
Ông. Lin Fu Chih	Thành viên	155.269.750	165.759.862
<hr/>			
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>			
<i>Lương, thưởng và phúc lợi khác</i>			
Ông. Wang Ting Shu	Tổng Giám đốc	1.284.873.800	1.114.977.900
Ông. Hsu Ching Yao	Phó Tổng Giám đốc	838.363.890	763.901.850
<hr/>			

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

Người lập:

  
Su Yu Chun  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
  
Wang Ting Shu  
Tổng Giám đốc